**ÔN TẬP TIẾNG ANH LƠP 7**

**1. Các giới từ (prepositions):**

a) Đi với danh từ chỉ nơi chốn: to; on; at; in; in to; between; opposite; next to; from ... to.

b) Đi với danh từ chỉ thời gian: at; in; on; from ... to; between; until; before; after.

c) Đi với danh từ chỉ phương tiện giao thông: by; on

*Ex:* by car; by train; on foot.

**2. Các dạng câu:**

**a) Câu cảm thán (an exclamatory sentence):**

*Ex:* \* Những lời phàn nàn (complaints):

 - What an expensive dress!

 - What a wet day!

 \* Những lời khen ngợi (compliment):

 - What a great party!

 - What a bright room!

**b) Câu hỏi:**

\* Wh - questions:

*Ex:* - Where are you going? - I am going to the market.

 - Why don't you go to school? - Because we have a vacation.

 - Where does she work? - She works at a supermarket.

\* Yes - No questions:

*Ex:* - Are you a student? - Yes, I am.

 - Does she have English on Monday? - No, she doesn't.

\* Or questions:

*Ex:* - Do you like soccer or volleyball? - I like soccer.

 - Is he a mechanic or a driver? - He is a mechanic.

\* Questions with How / How old / How many / How much / How far / How often ... ?

**c) Câu đề nghị (suggestions):**

*Ex:* - Let's go swimming.

 Let's + V (infinitive) ...

 - Why don't you play soccer?

 Why don't you + V (infinitive) ...?

 - Would you like to see a movie?

 Would you like + to + V (infinitive) ...?

 - Should we play volleyball?

 Should we + V (infinitive) ...?

 - What about watching TV?

 What about + V-ing ...?

**d) Câu đáp lại lời đề nghị:**

\* Sự tán thành (agreement):

 - Good idea.

 - Great!

\* Không tán thành (disagreement):

 - I'm sorry, I can't.

**e) Lời mời (invitation):**

*Ex:* - Would you like to come to my house for lunch?

 → - Would you like to + V (infinitive)...?

**f) Lời chấp nhận lịch sự (polite acceptance):**

 - OK.

 - I'd love to.

 **ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG ANH LỚP 7**

**I. LANGUAGE FOCUS:**

**A. Khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau:**

1. Hoa is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ because she misses her parents very much.

A. happy B. unhappy C. glad

2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is it from your house to the market ? – It’s about one kilometer.

A. How long B. How often C. How far

3. Every morning, Mr Tuan feeds the buffalo and \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the eggs ?

A. collects B. has C. works

4. Mr Thanh has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ days off than Mr Jones.

A. many B. less C. fewer

**B. Kết hợp các câu hỏi ở cột (A) với câu trả lời đúng nhất ở cột (B)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **A** | **B** | **Trả lời** |
| 1. What time do classes start ? | a. Great ! I’d love to. | 1. 🠂 |
| 2. What about skipping rope ? | b. At a quarter to one. | 2. 🠂 |
| 3. Are you good at drawing ? | c. It’s Pham. | 3. 🠂 |
| 4. What’s your family name ? | d. Yes, I am. | 4. 🠂 |

**II. READING:**

 Nam’s father, Mr Lam is a farmer. He works about 12 hours a day. He usually starts work at six in the morning. He has breakfast, then he feeds the buffalo, pigs and chickens.

 From about nine thirty in the morning until four thirty in the afternoon, Mr Lam works in the fields with his wife. They grow some rice and vegetables. Mr Lam rests and eat lunch at about eleven thirty. He comes home back at four thirty. He feeds the animals again. His work usually finishes at six p.m.

**A. Viết “T” cho câu đúng và “F” cho câu sai:**

1. Mr Lam usually starts work at six in the morning. (…..)

2. Mr Lam usually comes back home at two thirty and finishes his work at five p.m(…..)

3. They grow some bananas and onions (…..)

4. He comes back home at four thirty (…..)

**B. Trả lời các câu hỏi sau:**

1. What does Mr Lam do ?

2. How many hours a day does he work ?

3. What time does he usually start work ?

4. Does he work in the fields with his wife ?

5. What time does he eat lunch ?

**III WRITING:**

 **Sắp xếp các từ sau theo đúng trật tự câu:**

1. my / English / and / favorite/ Music / subjects / are.
2. We / how / learn / use / to / computer / a / Computer Science class / in / our.
3. She / lunch / for / cooks / homeless / once / people / a week.